TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **84**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08/11/2018
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Tòng**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phan Thị Thu Thảo**.

2. Ông **Trương Văn Thắng**.

- Thư ký tòa án phiên tòa: Ông **Huỳnh Minh Hiền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **La Thị Thúy Vi** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 497/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2018 về việc: "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2018/QĐXX - ST ngày 10 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1962; (Có mặt)
Địa chỉ: Số X, đường T, phường Z, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.
Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1962. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/8/2018, bản tự khai, tại phiên tòa bà Trần Thị B trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn D sống chung với nhau vào năm 1980 trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu. Đến năm 1997, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường cãi nhau. Hiện bà B và ông D đã sống ly thân từ năm 1997 cho đến nay. Do xác định không còn tình cảm với ông D nữa nên bà B yêu cầu ly hôn với ông D.

Quá trình chung sống có 03 con chung tên: Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1983; Nguyễn Thạch V, sinh ngày 06/10/1989; Nguyễn Thị Hiền M, sinh ngày 30/5/1985. Các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Ông Nguyễn Văn D là bị đơn vắng mặt trong các phiên họp công khai tiếp cận chứng cứ, hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa ngày hôm nay nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Các bên đương sự tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Do mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của bà B và ông D đã đến mức trầm trọng; bà B và ông D đã sống ly thân từ năm 1997 đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B đối với ông D. Về con chung: có 03 con chung tên: Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1983; Nguyễn Thạch V, sinh ngày 06/10/1989; Nguyễn Thị Hiền M, sinh ngày 30/5/1985. Các con chung đã trưởng thành, không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không xét đến. Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn ông Nguyễn Văn D có nơi cư trú tại ấp Tiên T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng

xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông D sống chung với nhau vào năm 1980 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông D được xác lập trước ngày 03/01/1987. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, công nhận quan hệ hôn nhân thực tế giữa bà B và ông D là hợp pháp. Quá trình chung sống của bà B và ông D hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 1997 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm và thường xuyên cãi nhau. Hiện bà B và ông D đã sống ly thân từ năm 1997 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Vụ việc đã được Tòa án mở phiên hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng ông D vắng mặt không có lý do. Tại biên làm việc ngày 27/9/2018, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành với bà Nguyễn Thị Th (là em ruột của ông D) xác nhận giữa bà D và ông B sống ly thân từ năm 1997, trong thời gian ly thân cả hai không quan tâm đến nhau, bản thân ông D đồng ý ly hôn với bà B nhưng không đồng ý đến Tòa án để làm việc. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, các bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó yêu cầu ly hôn của bà B là phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận. Bà B không yêu cầu cấp dưỡng cho vợ chồng sau khi ly hôn nên ghi nhận.

[4] Về con chung: có 03 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1983; Nguyễn Thạch V, sinh ngày 06/10/1989; Nguyễn Thị Hiền M, sinh ngày 30/5/1985. Các con chung đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà B khai không có nên không xét đến.

[7] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà B phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 56; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Điều 147; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;;

- Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị B đối với ông Nguyễn Văn D. Bà Trần Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Văn D. Quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông D chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận bà B không yêu cầu cấp dưỡng cho vợ chồng sau khu ly hôn.

2. Về con chung: có 03 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1983; Nguyễn Thạch V, sinh ngày 06/10/1989; Nguyễn Thị Hiền M, sinh ngày 30/5/1985. Các con chung đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà B khai không có nên không xét đến.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị B phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0019091 ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà B nộp xong án phí.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- UBND X. T;
- Lưu: HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tòng